

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY -
THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-37
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Chu Hải Sơn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2012
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2012

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hà	Phó Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tới	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/07/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2013



Số: 88/2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 28 tháng 01 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2013

Dương Quân Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1686/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		507.165.382.307	596.120.379.184
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	19.656.479.082	102.900.518.326
111	1. Tiền		17.602.231.808	9.400.518.326
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.054.247.274	93.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		453.963.661.163	471.996.585.089
131	1. Phải thu của khách hàng		435.173.977.971	456.557.695.725
132	2. Trả trước cho người bán		2.616.277.414	22.460.984.572
135	5. Các khoản phải thu khác	4	56.987.422.923	29.967.114.691
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.814.017.145)	(36.989.209.899)
140	IV. Hàng tồn kho	5	26.824.887.474	16.816.951.976
141	1. Hàng tồn kho		26.824.887.474	18.289.390.475
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.472.438.499)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.720.354.588	4.406.323.793
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		117.703.184	68.590.581
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.332.279.656	746.470.112
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	135.000.000	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	3.135.371.748	3.591.263.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		325.199.447.957	358.928.801.780
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.421.241.624	3.954.170.066
218	4. Phải thu dài hạn khác	8	1.421.241.624	3.954.170.066
220	II. Tài sản cố định		4.762.878.911	13.991.924.552
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.246.167.013	13.780.829.687
222	- Nguyên giá		9.351.162.758	21.190.109.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.104.995.745)	(7.409.280.051)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	516.711.898	211.094.865
228	- Nguyên giá		931.193.867	413.228.867
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(414.481.969)	(202.134.002)
240	III. Bất động sản đầu tư	11	23.623.313.136	866.926.869
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	2.252.880.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.501.110.507)	(1.385.953.131)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	246.392.399.406	289.995.164.431
251	1. Đầu tư vào công ty con		132.836.262.560	133.385.501.891
258	3. Đầu tư dài hạn khác		127.239.246.372	164.930.377.185
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.683.109.526)	(8.320.714.645)
260	V. Tài sản dài hạn khác		48.999.614.880	50.120.615.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	48.999.614.880	50.120.615.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		832.364.830.264	955.049.180.964

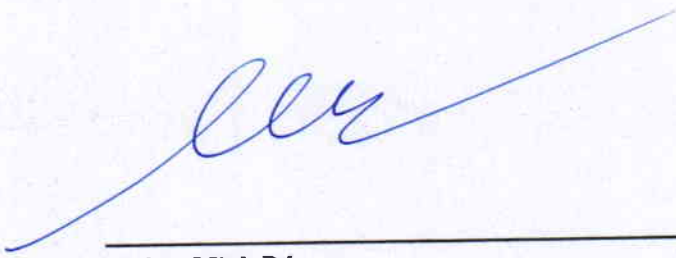
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		379.227.230.113	483.433.465.455
310	I. Nợ ngắn hạn		376.216.139.495	480.342.556.364
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	133.236.013.115	310.839.473.045
312	2. Phải trả người bán		50.295.672.298	28.832.431.179
313	3. Người mua trả tiền trước		32.967.708.564	2.940.096.425
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.178.590.895	31.240.391.670
315	5. Phải trả người lao động		4.786.645.805	10.458.375.456
316	6. Chi phí phải trả	16	19.055.511.257	3.962.918.039
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	98.309.712.700	88.606.107.527
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.386.284.861	3.462.763.023
330	II. Nợ dài hạn		3.011.090.618	3.090.909.091
333	3. Phải trả dài hạn khác		579.900.618	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	2.381.190.000	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		50.000.000	3.090.909.091
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		453.137.600.151	471.615.715.509
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	453.137.600.151	471.615.715.509
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.130.135.496	3.273.850.198
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.413.302.531	2.557.017.233
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.208.162.124	79.398.848.078
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		832.364.830.264	955.049.180.964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý		13.963.451.108	13.963.451.108
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		13.294,32	9.726,90


Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	751.307.325.286	1.297.675.678.003
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		751.307.325.286	1.297.675.678.003
11	4. Giá vốn hàng bán	21	740.426.641.661	1.252.226.304.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.880.683.625	45.449.373.127
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	76.125.062.527	219.781.656.203
22	7. Chi phí tài chính	23	41.154.603.792	101.152.152.062
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29.867.032.650	60.111.808.773
24	8. Chi phí bán hàng	24	5.521.983.156	5.320.533.562
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.646.337.245	76.964.770.593
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		17.682.821.959	81.793.573.113
31	11. Thu nhập khác		944.690.881	194.442.314
32	12. Chi phí khác		2.479.218.463	931.840.149
40	13. Lợi nhuận khác		(1.534.527.582)	(737.397.835)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.148.294.377	81.056.175.278
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	3.930.469.311
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.148.294.377</u>	<u>77.125.705.967</u>

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.148.294.377	81.056.175.278
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.263.930.801	2.103.507.907
03	- Các khoản dự phòng		7.714.763.628	33.803.956.481
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		150.949	(95.292.824)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.318.065.352)	(219.017.025.649)
06	- Chi phí lãi vay		29.867.032.650	60.111.808.773
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.676.107.053	(42.036.870.034)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.198.773.294	(172.751.272.173)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.535.496.999)	105.563.867.239
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.600.566.018	(150.661.031.274)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.071.888.379	1.341.495.136
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15.442.964.215)	(57.541.127.121)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(96.834.895)	(2.154.441.225)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.353.601.752	24.526.994.644
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.535.114.307)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.290.526.080	(293.712.384.808)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.810.707.940)	(2.923.107.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		46.363.636	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.371.201.305)	(111.818.925.760)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.803.835.171	180.116.670.636
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.896.234.298	201.310.061.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		47.564.523.860	266.684.699.081
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		71.723.565.326	1.161.324.454.004
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(246.945.835.256)	(1.136.497.056.592)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.876.668.305)	(41.718.000.115)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(193.098.938.235)	(16.890.602.703)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(83.243.888.295)	(43.918.288.430)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		102.900.518.326	146.723.513.932
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(150.949)	95.292.824
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>19.656.479.082</u>	<u>102.900.518.326</u>




Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013

09111
CÔNG
HẠCH NH
DỊCH V
AI CHÍNH
KIẾ
HOÀN K

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Thành phố Hà Nội)	Số 42-62 đường Nguyễn Huệ, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam ⁽¹⁾	Số 07 Đinh Tiên Hoàng - Phường Hàng Bạc, Hà Nội
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	351/31 Nơ Trang Long, P13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Số 149/1H Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	53 Trần Phú, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

(1) Tại ngày 27/06/2012 Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
 - + Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, các công trình nguồn điện;
 - + Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, các công trình nguồn điện;
 - + Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải:
 - + Giao nhận hàng hóa;
 - + Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;
 - + Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
 - + Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Bán buôn hóa chất khác (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn hóa chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn cao su;
- Bán buôn sơn, vecni;
- Bán buôn đồ điện gia dụng;
- Bán buôn phương tiện vận tải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Đại lý;
- Lắp đặt hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Phần mềm	03 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.629.780.751	3.933.421.144
Tiền gửi ngân hàng	15.972.451.057	5.467.097.182
Các khoản tương đương tiền	2.054.247.274	93.500.000.000
	19.656.479.082	102.900.518.326

(1) Số dư tại ngày 31/12/2012 của Khoản mục các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng hoặc trên 03 tháng nhưng rút linh hoạt tại các ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Công ty CP Máy - Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng	3.136.260.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia - Công ty CP Sơn Dầu khí	3.304.800.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	-	1.600.472.222
Phải thu Công ty TNHH MTV Máy -Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	19.406.985.359	12.328.124.197
Phải thu Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	-	15.292.742.940
Phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất - chuyển nhượng cổ phần	30.654.795.371	-
Phải thu khác	448.040.423	709.233.562
	56.987.422.923	29.967.114.691

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.641.737.128	9.696.823.024
Hàng hoá	3.183.150.346	8.592.567.451
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.472.438.499)
	26.824.887.474	16.816.951.976

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-
	135.000.000	-

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	2.073.771.879	2.090.514.969
Tài sản thiếu chờ xử lý	40.845.583	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.020.754.286	1.500.748.131
	3.135.371.748	3.591.263.100

8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu Tổng công ty Vận tải Hà Nội	1.421.241.624	3.954.170.066
	1.421.241.624	3.954.170.066

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	10.206.620.313	7.978.326.304	2.943.870.267	61.292.854	21.190.109.738
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(8.972.757.167)	(1.645.170.251)	(1.221.019.562)	-	(11.838.946.980)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(8.972.757.167)	(1.571.845.251)	(1.034.198.285)	-	(11.578.800.703)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.325.000)	(186.821.277)	-	(260.146.277)
Số dư cuối năm	1.233.863.146	6.333.156.053	1.722.850.705	61.292.854	9.351.162.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.128.514.724	3.022.328.947	2.239.750.427	18.685.953	7.409.280.051
Số tăng trong năm	240.422.562	1.074.184.011	331.669.487	14.848.488	1.661.124.548
- Trích khấu hao	240.422.562	1.074.184.011	331.669.487	14.848.488	1.661.124.548
Số giảm trong năm	(1.786.217.406)	(1.072.671.741)	(1.106.519.707)	-	(3.965.408.854)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.786.217.406)	(999.346.741)	(939.134.943)	-	(3.724.699.090)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(73.325.000)	(167.384.764)	-	(240.709.764)
Số dư cuối năm	582.719.880	3.023.841.217	1.464.900.207	33.534.441	5.104.995.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	8.078.105.589	4.955.997.357	704.119.840	42.606.901	13.780.829.687
Số dư cuối năm	651.143.266	3.309.314.836	257.950.498	27.758.413	4.246.167.013

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.573.247.896 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	390.604.180	22.624.687	413.228.867
Số tăng trong năm	517.965.000	-	517.965.000
- Mua sắm mới	517.965.000	-	517.965.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	908.569.180	22.624.687	931.193.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	179.509.315	22.624.687	202.134.002
Số tăng trong năm	212.347.967	-	212.347.967
- Trích khấu hao	212.347.967	-	212.347.967
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	391.857.282	22.624.687	414.481.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	211.094.865	-	211.094.865
Số dư cuối năm	516.711.898	-	516.711.898

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	2.252.880.000	2.252.880.000
Số tăng trong năm	7.779.542.940	19.092.000.703	26.871.543.643
- Mua sắm mới (*)	7.779.542.940	7.513.200.000	15.292.742.940
- Chuyển sang từ TSCĐ	-	11.578.800.703	11.578.800.703
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	1.385.953.131	1.385.953.131
Số tăng trong năm	-	4.115.157.376	4.115.157.376
- Trích khấu hao	-	390.458.286	390.458.286
- Chuyển sang từ TSCĐ	-	3.724.699.090	3.724.699.090
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	5.501.110.507	5.501.110.507
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu năm	-	866.926.869	866.926.869
Cuối năm	7.779.542.940	15.843.770.196	23.623.313.136

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	132.836.262.560	133.385.501.891
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	-	2.920.440.636
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	16.350.000.000	13.978.798.695
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	36.858.048.800	36.858.048.800
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	49.628.213.760
Đầu tư dài hạn khác	127.239.246.372	164.930.377.185
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13.683.109.526)	(8.320.714.645)
	246.392.399.406	289.995.164.431

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Kinh doanh, Xuất nhập khẩu

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng /Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng /Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư góp vốn và mua cổ phần		124.732.338.596		161.531.284.680
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	9	97.823	220.102	2.799.043.907
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201.600	2.016.000.000	201.600	2.016.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (*)	10%	16.800.000.000	10%	16.800.000.000
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki (*)	10%	11.781.000.000	10%	11.781.000.000
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	15%	841.102.790	15%	841.102.790
- Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam (*)	8,45%	36.673.137.983	8,45%	36.673.137.983
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC Shipyard	362.000	3.621.000.000	3.762.000	37.621.000.000
Hợp tác kinh doanh		2.506.907.776		3.399.092.505
- Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)		1.071.412.915		1.541.909.860
- Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)		1.435.494.861		1.857.182.645
		127.239.246.372		164.930.377.185

(*) Các khoản góp vốn liên doanh theo các hợp đồng liên doanh

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	587.902.985	-
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	39.949.370.353	40.973.713.183
Tiền thuê văn phòng	7.880.622.950	8.980.244.750
Chi phí sửa chữa văn phòng	424.232.847	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	157.485.745	166.657.929
	48.999.614.880	50.120.615.862

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	133.236.013.115	310.839.473.045
- Vay ngân hàng	27.149.035.115	146.689.964.555
- Vay tổ chức khác	106.086.978.000	164.149.508.490
	133.236.013.115	310.839.473.045

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Thành	-	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	14.590.552.941
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	27.149.035.115	45.513.591.614
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	29.585.820.000
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ⁽²⁾	106.086.978.000	164.149.508.490
	133.236.013.115	310.839.473.045

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm 05 hợp đồng tín dụng:

1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1304.12.057.597402 ngày 29/08/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.373.269.616 tỷ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 02-2012/HĐKT-VCBBBN-PVM cho công ty Carrier Singapore Ltd;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số CT12-CT-0149 ngày 23/08/2012 trị giá 142.146 USD;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.373.269.616 VND

1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm, áp dụng thả nổi theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của MB cộng biên độ 4,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.000.000.000 VND.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 900.12.057.597402 ngày 08/11/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.000.000.000 VND.

1.4 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 7,59 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MICP ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 7.590.000.004 VND.

1.5 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
- + Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 11.185.765.499VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 250 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, trong khoảng 21% - 22% /năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	25.706.078.602	26.987.544.759
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	387.575.341	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.709.786.925	3.806.621.820
Thuế Thu nhập cá nhân	253.214.474	283.613.881
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	157.818.250
Các loại thuế khác	2.117.142.593	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	32.178.590.895	31.240.391.670

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.036.505.692	3.612.437.257
Chi phí phải trả khác	1.019.005.565	350.480.782
	19.055.511.257	3.962.918.039

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	235.278.513	354.179.199
Bảo hiểm xã hội	78.808.271	25.107.781
Bảo hiểm y tế	-	18.631.675
Bảo hiểm thất nghiệp	-	7.523.950
Phải trả về cổ phần hoá	80.000.000.000	80.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	11.883.331.580	781.049.885
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Công ty Cổ phần	43.087.704	820.205.272
Phải trả Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	-	794.432.267
Phải trả, phải nộp khác	6.069.206.632	5.804.977.498
	98.309.712.700	88.606.107.527

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	2.381.190.000	-
- Vay cá nhân (*)	2.381.190.000	-
	2.381.190.000	-

(*) Là các khoản vay cá nhân, lãi suất vay 15% - 17% năm. Thời hạn trả nợ trong vòng 3 - 5 năm tới.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2011					
Số dư đầu năm	386.386.000.000	-	-	51.140.344.665	437.526.344.665
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	77.125.705.967	77.125.705.967
Trích lập các quỹ	-	3.273.850.198	2.557.017.233	(8.387.884.665)	(2.557.017.234)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(42.502.460.000)	(42.502.460.000)
Tăng lãi của Trung tâm Thương mại theo biên bản quyết toán thuế 2010	-	-	-	3.642.619.624	3.642.619.624
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	(1.619.477.513)	(1.619.477.513)
Số dư cuối năm	386.386.000.000	3.273.850.198	2.557.017.233	79.398.848.078	471.615.715.509
NĂM 2012					
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	16.148.294.377	16.148.294.377
Trích lập các quỹ	-	3.856.285.298	3.856.285.298	(7.712.570.596)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(3.585.028.238)	(3.585.028.238)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(28.978.950.000)	(28.978.950.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh nhà 1.3.5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	(2.062.431.497)	(2.062.431.497)
Số dư cuối năm	386.386.000.000	7.130.135.496	6.413.302.531	53.208.162.124	453.137.600.151

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 19 tháng 04 năm 2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	77.125.705.967
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	3.856.285.298
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Quỹ dự phòng)	5,00%	3.856.285.298
Trích thưởng ban điều hành	0,65%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng	2,00%	1.542.514.119
Trích Quỹ phúc lợi	2,00%	1.542.514.119
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	75,15%	57.957.900.000
Lợi nhuận chưa phân phối	10,20%	7.870.207.133

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí - Công ty Cổ phần	156.810.530.000	40,58%	156.810.530.000	40,58%
Vốn góp của đối tượng khác	229.575.470.000	59,42%	229.575.470.000	59,42%
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.978.950.000	42.502.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.978.950.000	42.502.460.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.130.135.496	3.273.850.198
Quỹ dự phòng tài chính	6.413.302.531	2.557.017.233
	13.543.438.027	5.830.867.431

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	661.502.302.180	1.196.975.671.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.028.686.063	12.612.909.415
Doanh thu hợp đồng xây dựng	74.776.337.043	88.087.097.409
	751.307.325.286	1.297.675.678.003

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	663.098.635.022	1.165.664.655.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.882.900.726	2.307.765.597
Giá vốn của hoạt động xây dựng	72.917.544.412	84.686.932.802
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.472.438.499)	(433.048.925)
	740.426.641.661	1.252.226.304.876

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	4.792.614.528	19.025.729.425
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	444.401.500
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.953.231.916	130.094.406.033
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.651.464.608	69.896.890.191
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	204	223.462.165
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	95.292.824
Doanh thu hoạt động tài chính khác (phạt chậm trả)	26.727.751.271	1.474.065
	76.125.062.527	219.781.656.203

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	29.867.032.650	60.111.808.773
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.106.172.823	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	456.170.815	32.509.182.968
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	150.949	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.362.394.881	5.231.482.744
Chi phí tài chính khác	1.362.681.674	3.299.677.577
	41.154.603.792	101.152.152.062

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	10.664.000	-
Chi phí nhân viên	1.867.009.528	1.315.827.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.448.463	33.702.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.465.390.340	3.058.058.057
Chi phí khác bằng tiền	1.125.470.825	912.945.834
	5.521.983.156	5.320.533.562

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	900.239.738	768.837.609
Chi phí nhân viên	7.830.041.364	24.764.172.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.822.063.168	1.950.748.562
Thuế, phí, lệ phí	146.118.941	475.491.449
Chi phí dự phòng	3.824.807.246	29.005.522.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.504.016.111	6.219.072.630
Chi phí khác bằng tiền	3.619.050.677	13.780.925.425
	22.646.337.245	76.964.770.593

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.148.294.377	81.056.175.278
Các khoản điều chỉnh tăng	-	4.153.007.788
- Chi phí không được trừ	8.962.698.586	4.153.007.788
Các khoản điều chỉnh giảm	(42.651.464.608)	(69.487.305.822)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(42.651.464.608)	(69.426.393.246)
- Khác	-	(60.912.576)
Tổng thu nhập tính thuế	(17.540.471.645)	15.721.877.244
- Thu nhập tính thuế còn lại	(17.540.471.645)	15.721.877.244
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	-	3.930.469.311

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.214.206.542
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.806.621.820	816.387.192
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(96.834.895)	(2.154.441.225)
	3.709.786.925	3.806.621.820

Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	910.903.738	768.837.609
Chi phí nhân công	9.697.050.892	26.079.999.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.263.930.801	2.103.507.907
Chi phí dự phòng	2.352.368.747	28.572.473.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.969.406.451	9.277.130.687
Chi phí khác bằng tiền	10.385.121.999	17.358.071.397
	32.578.782.628	84.160.020.827

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.656.479.082	-	102.900.518.326	-
Phải thu khách hàng	435.173.977.971	(40.814.017.145)	456.557.695.725	(36.989.209.899)
Phải thu khác	58.408.664.547	-	33.921.284.757	-
Đầu tư dài hạn	127.239.246.372	(2.873.042.252)	164.930.377.185	(2.458.759.487)
	640.478.367.972	(43.687.059.397)	758.309.875.993	(39.447.969.386)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	135.617.203.115	310.839.473.045
Phải trả người bán	50.295.672.298	28.832.431.179
Chi phí phải trả	19.055.511.257	3.962.918.039
Phải trả khác	98.889.613.318	88.606.107.527
	303.857.999.988	432.240.929.790

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.656.479.082	-	-	19.656.479.082
Phải thu khách hàng	394.359.960.826	-	-	394.359.960.826
Phải thu khác	56.987.422.923	1.421.241.624	-	58.408.664.547
Đầu tư dài hạn	-	124.366.204.120	-	124.366.204.120
	<u><u>471.003.862.831</u></u>	<u><u>125.787.445.744</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>596.791.308.575</u></u>
Tại 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.900.518.326	-	-	102.900.518.326
Phải thu khách hàng	419.568.485.826	-	-	419.568.485.826
Phải thu khác	29.967.114.691	3.954.170.066	-	33.921.284.757
Đầu tư dài hạn	-	162.471.617.698	-	162.471.617.698
	<u><u>552.436.118.843</u></u>	<u><u>166.425.787.764</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>718.861.906.607</u></u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2012				
Vay và nợ	133.236.013.115	2.381.190.000	-	135.617.203.115
Phải trả người bán	50.295.672.298	-	-	50.295.672.298
Chi phí phải trả	19.055.511.257	-	-	19.055.511.257
Phải trả khác	98.309.712.700	579.900.618	-	98.889.613.318
	300.896.909.370	2.961.090.618	-	303.857.999.988
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	310.839.473.045	-	-	310.839.473.045
Phải trả người bán	28.832.431.179	-	-	28.832.431.179
Chi phí phải trả	3.962.918.039	-	-	3.962.918.039
Phải trả khác	88.606.107.527	-	-	88.606.107.527
	432.240.929.790	-	-	432.240.929.790

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2012, số dư khoản phải thu của Công ty TNHH Thương mại và Khai thác Khoáng sản Đức Hùng là 44,70 tỷ đồng. Đây là khoản công nợ phát sinh từ ngày 07/06/2011 theo Hợp đồng mua bán số 07/MTB-ĐH/2011, khoản công nợ này đã được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Hồng Hà phát hành Bảo lãnh thanh toán số 0606/TDHH ngày 07/06/2011. Do Công ty TNHH Thương mại và Khai thác Khoáng sản Đức Hùng vi phạm nghĩa vụ thanh toán, Công ty đã gửi công văn yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ theo cam kết bảo lãnh đã phát hành, tuy nhiên Ngân hàng chưa thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ngày 30/12/2011 Công ty đã gửi Đơn khởi kiện tới Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội để kiện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, vụ kiện đang trong quá trình xử lý.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng, hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng khoảng 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty.

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	2.371.201.305	13.978.798.695
- Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty con	-	14.251.600.000
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con	-	49.628.213.760
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	(*)	45.311.967	2.229.312.088
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	-	1.054.144.903
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết	7.760.944.277	575.316.556

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	(*)	2.202.728.537	5.392.601.324
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	26.274.765.016	44.268.656.558
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	15.713.296.424	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.994.503.200	-
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	4.994.869.724	-
Phải thu tiền ứng trước			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	-	1.784.545.455
Phải thu khác			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	19.406.985.359	12.328.124.197
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	8.679.872	-
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	(*)	619.732.330	151.616.027
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.602.683.412	11.394.957.894
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	7.003.114.816	-
Phải trả khác			
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	Công ty con	-	794.432.267

(*) Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam là Công ty con của Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

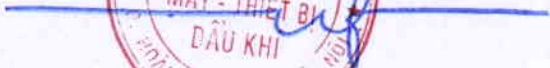
	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.283.333.272	3.309.842.594

33 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.




Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2013

A red curved stamp with the text "THH" inside.